TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THOẠI SƠN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17/3/2023
V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Cẩm Xuyên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Nguyễn Văn Hòa**;

2/ Ông **Phan Minh Quốc**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đào Công Minh** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Phương Anh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: ***01/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/01/2023 về việc: "Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*** theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/02/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2023/QĐST-HNGĐ ngày 01/3/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị G**, sinh năm 1981 (vắng mặt – có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Sơn Hiệp, xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Số điện thoại: 0869737674

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Trí D**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Sơn Hiệp, xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Số điện thoại: 0936996757

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị G trình bày: Chị Lê Thị G với anh Nguyễn Trí D chung sống với nhau từ năm 1998, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang vào ngày 20/02/2012. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm A, sinh ngày 24/3/2000 và Nguyễn Phước S, sinh ngày 10/8/2008. Nhưng đến năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cự cãi, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và kéo dài nên chị G yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Trí D. Về quan hệ con chung: Chị G yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Phước S, sinh ngày 10/8/2008, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con; cháu Nguyễn Thị Cẩm A, sinh ngày 24/3/2000 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có.

Nguyện vọng của con chung: Tại biên bản ghi nhận ý kiến của người chưa thành niên ngày 30/01/2023 cháu Nguyễn Phước S có nguyện vọng được sống với chị Lê Thị G.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Trí D: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Trí D nhưng anh D đã vắng mặt không lý do nên không có lời khai của anh D.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của chị G, anh D tại UBND xã An Bình thể hiện: Chị G, anh D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Bình năm 2012, hiện nay chị G đi làm ở Bình Dương, anh D không rõ đi đâu và thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Đối với chuyện mâu thuẫn vợ chồng của chị G, anh D thì chính quyền địa phương không rõ.

Tại phiên tòa: Chị Lê Thị G vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Trí D vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Về cơ bản vụ án đã được tiến hành đúng theo trình tự pháp luật quy định, đã xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân, có đủ cơ sở đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Chị G được ly hôn với anh D. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Phước S, sinh ngày 10/8/2008 cho chị G được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị G không yêu cầu,

cháu Nguyễn Thị Cẩm A, sinh ngày 24/3/2000 đã trưởng thành, tự lao động được nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét do chị G không yêu cầu. Về án phí: Chị G yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; Bị đơn anh Nguyễn Trí D cư trú tại xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Theo quy định tại Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn. Tại phiên tòa hôm nay anh D vắng mặt không có lý do là từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự; Chị Lê Thị G vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị G chung sống với anh Nguyễn Trí D có đăng ký kết hôn tại UBND xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Do vậy, căn cứ vào Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Sau khi kết hôn, chị G và anh D có thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến nhưng đến năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh chị quyết định sống ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không còn quan tâm nhau. Căn cứ vào quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị G và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G đối với anh D.

[2.2] Về con chung: Qua chứng cứ chị G cung cấp cũng như kết quả xác minh của Tòa án thì chị Lê Thị G và anh Nguyễn Trí D có 02 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm A, sinh ngày 24/3/2000 (đã trưởng thành) và Nguyễn Phước S, sinh ngày 10/8/2008 (hiện đang ở với chị G). Cháu A đã trưởng thành, tự lao động được nên HĐXX không xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án cháu S có nguyện vọng sống với mẹ, bản thân chị G đủ điều kiện trực tiếp nuôi con chung và cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu S; anh D không có ý kiến gì đối với yêu cầu được tiếp tục được nuôi cháu S của chị G. Do vậy, HĐXX áp dụng các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, giao con chung tên Nguyễn Phước S, sinh ngày 10/8/2008 cho chị Lê Thị G được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục cho đến khi cháu S thành niên (đủ 18 tuổi), tự lao động được là phù hợp và đảm bảo được các điều kiện tốt nhất cho sự phát triển về thể chất, tinh thần, việc học tập, môi trường sống của cháu; Chị G phải tạo điều kiện cho anh D được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở; Khi cần thiết anh D có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định pháp luật.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị G không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.4] Về quan hệ tài sản:

- Về tài sản chung: Chị G trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về nợ chung: Chị G trình bày không có nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị G là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

[5] Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị G được ly hôn với anh Nguyễn Trí D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 20/02/2012 của Ủy ban nhân dân xã An Bình, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung:

Con chung tên Nguyễn Thị Cẩm A, sinh ngày 24/3/2000 hiện nay đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc

không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình và các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Chị Lê Thị G được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Phước S, sinh ngày 10/8/2008; Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản. Người không trực tiếp nuôi con chung nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Nguyễn Trí D do chị Lê Thị G không yêu cầu. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các đương sự có thể yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung và nợ chung:

- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị G trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị G trình bày không có nên không đặt ra giải quyết. Tuy nhiên, sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Lê Thị G và anh Nguyễn Trí D phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0011447 ngày 30/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Như vậy, chị G đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm. Anh Nguyễn Trí D không phải chịu án phí.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Thoại Sơn;
- Chi cục THADS huyện Thoại Sơn;
- UBND xã An Bình, h. Thoại Sơn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Cẩm Xuyên